

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Hoàn thành bậc TH. -Đủ hồ sơ, hợp lệ, đúng quy chế TS, đúng độ tuổi.	-Hoàn thành CT lớp 6. - Xếp loại HL và HK lớp 6 từ TB trở lên	-Hoàn thành CT lớp 7 - Xếp loại HL và HK lớp 7 từ TB trở lên	-Hoàn thành CT lớp 8 - Xếp loại HL và HK lớp 8 từ TB trở lên
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình GDPT THCS theo QĐ số 32/2018/QĐ-BGDĐT	Chương trình GDPT THCS theo QĐ số 16/2006/QĐ-BGDĐT	Chương trình GDPT THCS theo QĐ số 16/2006/QĐ-BGDĐT	Chương trình GDPT THCS theo QĐ số 16/2006/QĐ-BGDĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	- Tổ chức họp CMHS định kì 3 lần trong năm học, thông qua kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục toàn diện, tổ chức kí cam kết thực hiện các cuộc vận động giữa giáo viên, học sinh và CMHS, xây dựng qui chế phối hợp giữa nhà trường, CMHS trong việc giáo dục học sinh. -Thông qua Nội quy, Quy chế, Điều lệ nhà trường, triển khai các quy định về quyền lợi, nghĩa vụ của học sinh., của cha mẹ học sinh trong công tác phối hợp. Kết hợp chặt chẽ 3 môi trường giáo dục (nhà trường-gia đình-xã hội). Đảm bảo thông tin hai chiều giữa nhà trường và gia đình.			
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Học sinh có thái độ tích cực học tập, tu dưỡng và rèn luyện. -Trung thực trong học tập, không gian lận trong kiểm tra và thi cử.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	-Tổ chức tốt hoạt động ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm, hoạt động văn nghệ, TDTT. -Hỗ trợ những học sinh có hoàn cảnh khó khăn tiếp tục đến trường.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Hạnh kiểm: Tốt: 90%; Khá: 10%; Đạt: 0%. - Học lực: Giỏi : 22%; Khá : 50%; Đạt : 25%; Chưa đạt :	- Hạnh kiểm: Tốt : 75%; Khá : 25%; TB : 0%. - Học lực: Giỏi : 25%; Khá: 50%; TB : 23%; Yếu : 2%;	- Hạnh kiểm: Tốt : 80%; Khá : 20%; TB : 0%. - Học lực: Giỏi: 25%; Khá: 50%; TB : 23%; Yếu : 2%	- Hạnh kiểm: Tốt : 90%; Khá : 10%; TB : 0%. - Học lực: Giỏi : 30%; Khá : 50%; TB : 20%; Yếu : 0%

		0% SK: 100% đủ sức khỏe để học tập	Kém: 0.0% SK: 100% đủ sức khỏe để học tập	SK: 100% đủ sức khỏe để học tập	SK: 100% đủ sức khỏe để học tập
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ khả năng học tiếp lớp 7	Đủ khả năng học tiếp lớp 8	Đủ khả năng học tiếp lớp 9	Đủ khả năng : 80% vào THPT, 20% học nghề, THCN

Tam Mỹ Đông, ngày 20 tháng 6 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Văn Quang

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD-ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI

THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	370	97	94	88	91
1	Tốt	317	82	75	75	85
	(tỷ lệ so với tổng số)	85.68	84.54	79.19	85.23	93.41
2	Khá	49	14	17	12	6
	(tỷ lệ so với tổng số)	13.24	14.43	18.09	13.64	6.59
3	Trung bình	4	1	2	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.08	1.03	2.13	1.14	0
4	Yếu	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	370	97	94	88	91
1	Giỏi	88	27	24	15	22
	(tỷ lệ so với tổng số)	23.78	27.84	25.53	15.05	24.18
2	Khá	174	36	47	44	47
	(tỷ lệ so với tổng số)	47.03	37.11	50	50	51.65
3	Trung bình	98	27	20	29	22
	(tỷ lệ so với tổng số)	26.49	27.84	21.28	32.95	21.18
4	Yếu	9	6	3	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.43	6.19	3.19	0	0
5	Kém	1	1	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.27	1.03	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	370	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Lên lớp	360	90	91	88	91
	(tỷ lệ so với tổng số)	97.29	92.78	96.8	100	100
a	Học sinh giỏi	87	26	24	15	22
	(tỷ lệ so với tổng số)	23.51	26.80	25.53	15.05	24.18
b	Học sinh tiên tiến	174	36	47	44	47
	(tỷ lệ so với tổng số)	47.03	37.11	50	50	51.65
2	Thi lại	9	6	3	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.43	6.18	3.19	0	0
3	Lưu ban	1	1	0	0	0

	(tỷ lệ so với tổng số)	0.27	1.03	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0				
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Cấp huyện	60	1	4	33	22
2	Cấp tỉnh/thành phố	2	0	0	2	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					91
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					91
1	Giỏi					22
	(tỷ lệ so với tổng số)					17.07
2	Khá					47
	(tỷ lệ so với tổng số)					51.6
3	Trung bình					22
	(Tỷ lệ so với tổng số)					24.2
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	370/186	97/54	94/48	88/41	91/43
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	2	1	1	0	0

Tam Mỹ Đông, ngày 20 tháng 6 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Văn Quang

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD-ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	11	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		375
1	Phòng học kiên cố	11	1,58
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	4	0.59
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	0,59
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	33,9	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	13.353	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.510	
VI	Tổng diện tích các phòng	1056,3	
1	Diện tích phòng học (m ²)	576	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	228	
3	Diện tích thư viện (m ²)	116,2	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	83,3	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	7	
1.1	Khối lớp 6	1	1/3
1.2	Khối lớp 7	2	2/2
1.3	Khối lớp 8	2	2/3
1.4	Khối lớp 9	2	2/2
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu theo quy định	3	
2.1	Khối lớp 6	2	

2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	1	
2.4	Khối lớp 9	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25	Số học sinh/bộ 15

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	1/10
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	1/10
5	Ti vi Plasma	7	7/10
6	Thiết bị khác:		

X	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		8		1,5
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số: 12/2011/TT- BGDDT ngày 28/3/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường trung học sơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XV	Tường rào xây	x	

Tam Mỹ Đông, ngày 20 tháng 6 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Văn Quang

Biểu mẫu 12*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)***PHÒNG GD-ĐT NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI****THÔNG BÁO****Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2021-2022.**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	27													
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	20	0	0	14	6	0	0	6	14	0	5	15	0	0
1	Văn	3			2	1			1	2		1	2		
2	GDCD	0													
3	Lịch sử	2			0	2			2	0		0	2		
4	Địa lí	1			1				0	1		0	1		
5	Toán	3			2	1			1	2		1	2		
6	Lý	2			1	1			1	1		0	2		
7	Hóa	2			1	1			1	1		1	1		
8	Sinh	1			1	0			0	1		0	1		
9	Công nghệ	0													
10	Ngoại ngữ	2			2	0			0	2		0	2		
11	Nhạc	1			1	0			0	1		0	1		
12	Mỹ thuật	0													
13	Thể dục	2			2	0			0	2		1	1		
14	Tin học	1			1	0			0	1		1	0		
II	Cán bộ quản lý	2			2	0			0	2		1	1		
1	Hiệu trưởng	1			1	0			0	1			1		
2	Phó hiệu trưởng	1			1	0			0	1		1			
III	Nhân viên	5			1	2	2	1							

1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Tổng PT Đội	0				0									
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên TB-TH	1					1								
7	Bảo vệ	1						1							

Tam Mỹ Đông, ngày 20 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Văn Quang

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2020

ĐVT : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	QUYẾT TOÁN THU		
I	Tổng số thu :	<u>4,460,688,217</u>	<u>4,460,688,217</u>
1	Thu phí, lệ phí :	124,760,217	124,760,217
	- Tồn quỹ năm 2019	105,575,217	105,575,217
	- Thu học phí năm 2020	19,185,000	19,185,000
	- Cấp bù học phí (HS thuộc đối tượng miễn giảm)		0
2	Dự toán được giao 2018+ bổ sung dự toán 2018:	4,335,928,000	4,335,928,000
	- Dự toán năm trước chuyển sang	0	0
	- Kinh phí tự chủ	3,991,629,000	3,991,629,000
	- Kinh phí không tự chủ (MN 12)	246,970,000	246,970,000
	- Kinh phí không tự chủ (MN 15)	97,329,000	97,329,000
3	Thu khác :	0	0
II	Số được để lại chi theo chế độ :	0	0
1	- Phí, lệ phí (Học phí)	0	0
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	<u>4,428,822,000</u>	<u>4,428,822,000</u>
I	Loại 490 Khoản 493		
Tiểu mục	Kinh phí không tự chủ : (Nguồn 12)	<u>246,970,000</u>	<u>246,970,000</u>
6157	Phương tiện học tập	240,000	240,000
6401	Tiền ăn	4,430,000	4,430,000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	139,800,000	139,800,000
6956	Tài sản và thiết bị	89,100,000	89,100,000
7001	Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho CM của từng ngành	2,400,000	2,400,000
7053	Phần mềm	11,000,000	11,000,000
	Kinh phí tự chủ : (Nguồn 13)	<u>3,414,875,000</u>	<u>3,414,875,000</u>
6001	Lương ngạch bậc	1,366,034,761	1,366,034,761
6003	Lương hợp đồng dài hạn	61,333,320	61,333,320
6051	Thuê lao động trong nước	60,111,470	60,111,470
6099	Tiền công khoán	25,382,200	25,382,200
6101	Phụ cấp chức vụ	25,330,000	25,330,000

6102	Phụ cấp khu vực	38,591,000	38,591,000
6105	Phụ cấp thêm giờ	11,350,000	11,350,000
6107	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	5,960,000	5,960,000
6112	Phụ cấp ưu đãi	434,804,549	434,804,549
6113	Phụ cấp trách nhiệm	1,490,000	1,490,000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	285,506,065	285,506,065
6149	Phụ cấp tiết thực hành thể dục và tăng thay giáo viên	8,880,000	8,880,000
6299	Các khoản khác	63,000,000	63,000,000
6301	Bảo hiểm xã hội	403,022,169	403,022,169
6302	Bảo hiểm y tế	67,917,422	67,917,422
6303	Kinh phí công đoàn	44,723,200	44,723,200
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	21,757,555	21,757,555
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc.	63,892,975	63,892,975
6449	Bồi dưỡng học sinh giỏi	55,655,000	55,655,000
6501	Thanh toán tiền điện	10,058,041	10,058,041
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	4,500,000	4,500,000
6551	Văn phòng phẩm	4,968,000	4,968,000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	46,350,000	46,350,000
6553	Khoán văn phòng phẩm	5,800,000	5,800,000
6599	Vật tư văn phòng khác	24,003,000	24,003,000
6601	Cước phí điện thoại trong nước	1,045,873	1,045,873
6605	Sách, báo, tạp chí thư viện	4,160,000	4,160,000
6606	Tuyên truyền quảng cáo	520,000	520,000
6608	Cước phí internet, thư viện điện tử	1,309,500	1,309,500
6649	Khác	3,190,000	3,190,000
6699	Khác	2,390,000	2,390,000
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	1,155,000	1,155,000
6702	Phụ cấp công tác phí	1,610,000	1,610,000
6703	Thuê phòng ngủ	1,250,000	1,250,000
6704	Khoán công tác phí	9,600,000	9,600,000
6757	Thuê lao động trong nước	4,470,000	4,470,000
6799	Chi phí thuê mướn	5,250,000	5,250,000
6912	Sửa chữa thay thế thiết bị tin học	15,902,000	15,902,000
6949	Sửa chữa các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	24,676,000	24,676,000
6955	Tài sản và thiết bị	19,800,000	19,800,000
6956	Các thiết bị tin học	15,000,000	15,000,000
7001	Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho CM của từng ngành	38,309,000	38,309,000
7004	Đồng phục trang phục	2,800,000	2,800,000
7012	Sách, tài liệu dùng cho chuyên môn	8,652,000	8,652,000
7049	Các chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác	76,780,900	76,780,900
7053	Chi hỗ trợ khác	8,000,000	8,000,000

7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định	16,293,000	16,293,000
7799	Chi các khoản khác	12,291,000	12,291,000
	<u>Kinh phí cải cách tiền lương: (Nguồn 14)</u>	<u>576,754,000</u>	<u>576,754,000</u>
6001	Lương ngạch bậc	347,247,520	347,247,520
6101	Phụ cấp chức vụ	4,470,000	4,470,000
6102	Phụ cấp khu vực	8,046,000	8,046,000
6107	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	1,192,000	1,192,000
6112	Phụ cấp ưu đãi	155,592,458	155,592,458
6113	Phụ cấp trách nhiệm	298,000	298,000
6115	Phụ cấp thâm niên	59,908,022	59,908,022
	<u>Kinh phí không tự chủ : (Nguồn 15)</u>	<u>97,329,000</u>	<u>97,329,000</u>
6401	Tiền ăn	338,000	338,000
6949	Sửa chữa các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	96,991,000	96,991,000
	<u>Kinh phí khác : (Nguồn thu học phí)</u>	<u>92,894,000</u>	<u>92,894,000</u>
6001	- Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	51,000,000	51,000,000
	Hoạt động	41,894,000	41,894,000
C	QUYẾT TOÁN CHI NGUỒN KHÁC	<u>0</u>	<u>0</u>
D	SỐ DƯ CUỐI NĂM :	<u>0</u>	<u>0</u>
	- Nguồn KP tự chủ	0	0
	- Nguồn KP không tự chủ	0	0
	- Nguồn phí, lệ phí	31,866,217	31,866,217

Ngày 02 tháng 02 năm 2021

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Phan Thị Thu Ba

Bùi Văn Quang



THÔNG BÁO

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2021

ĐVT : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	DỰ TOÁN THU	4,256,267,000	
I	<u>Tổng số thu :</u>	4,256,267,000	
1	Thu phí, lệ phí :	0	
	- Thu học phí năm 2021	0	
2	Dự toán được giao đầu năm 2021:	4,256,267,000	
	- Kinh phí tự chủ	4,249,872,000	
	- Kinh phí không tự chủ	6,395,000	
3	Thu viện trợ	0	
4	Thu sự nghiệp khác	0	
II	<u>Số thu nộp ngân sách :</u>	0	
III	<u>Số được để lại chi theo chế độ :</u>	0	
1	- Phí, lệ phí (Học phí năm 2020)	0	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4,298,626,000	
I	Loại 490 Khoản 493		
1	- Chi thanh toán cá nhân	3,705,316,000	
2	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	395,415,000	
3	- Chi mua sắm sửa chữa	155,500,000	
4	- Chi khác	42,395,000	
C	DỰ TOÁN CHI NGUỒN KHÁC (Nếu có)	0	
1	- Chi thanh toán cá nhân	0	
2	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	0	
3	- Chi mua sắm sửa chữa	0	
4	- Chi khác	0	

Ngày 15 tháng 01 năm 2021

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị



Phan Thị Thu Ba

Bùi Văn Quang